CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

THÁNG 07 – 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

THÁNG 07 – 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**309.670.998.368**	**266.677.603.707**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**24.359.478.408**	**38.607.749.105**
1. Tiền	111	24.359.478.408	38.607.749.105
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**1.715.790.000**	**1.715.790.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	715.790.000	715.790.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**90.103.198.002**	**55.205.641.887**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	82.626.824.860	53.235.522.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.809.180.402	3.046.957.851
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.614.765.194	870.734.383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.947.572.454)	(1.947.572.454)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**182.057.188.414**	**160.259.205.675**
1. Hàng tồn kho	141	189.255.890.103	162.753.963.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(7.198.701.689)	(2.494.758.081)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**11.435.343.544**	**10.889.217.040**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.167.539.505	1.185.104.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.114.344.466	9.118.463.532
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	153.459.573	585.648.997
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**88.028.783.427**	**84.608.009.253**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**77.992.844.611**	**74.293.149.893**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	75.443.677.373	71.702.258.349
- Nguyên giá	222	222.180.194.647	215.061.311.880
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(146.736.517.274)	(143.359.053.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	2.549.167.238	2.590.891.544
- Nguyên giá	228	4.068.920.228	4.068.920.228
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	(1.519.752.990)	(1.478.028.684)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**1.452.673.616**	**2.383.807.136**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.452.673.616	2.383.807.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**8.583.265.200**	**7.931.052.224**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.951.563.865	7.299.350.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	631.701.335	631.701.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**397.699.781.795**	**351.285.612.960**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**198.616.201.968**	**171.295.247.017**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**190.154.201.968**	**159.481.290.142**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	54.454.756.664	66.677.685.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	142.018.532	233.189.784
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.782.914.264	4.813.804.242
4. Phải trả người lao động	314	8.770.410.576	13.183.374.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.592.985.365	4.169.800.180
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.300.630.054	2.475.630.054
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	110.654.100.807	66.645.750.800
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.456.385.706	1.282.055.134
II. Nợ dài hạn	**330**	**8.462.000.000**	**11.813.956.875**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	8.462.000.000	11.813.956.875
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**199.083.579.827**	**179.990.365.943**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**199.083.579.827**	**179.990.365.943**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	108.183.740.000	90.153.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	108.183.740.000	90.153.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.368.170.000	1.368.170.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	60.676.435.943	49.940.749.116
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.855.233.884	38.528.326.827
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	28.855.233.884	38.528.326.827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**397.699.781.795**	**351.285.612.960**
PC: Ngoại tệ cuối kỳ		-	-
- CNY		110,00	110,00
- EUR		1.000,00	1.000,00
- USD		224.576,17	1.201.027,61

Trà Vinh, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Kinh Luân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 2100266310 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC P. LONG ĐỨC - T. VĨNH LONG

Huỳnh Khắc Nhu

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	So sánh (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		427.593.687.785	329.974.027.920	129,58
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		427.593.687.785	329.974.027.920	129,58
4. Giá vốn hàng bán	11		371.561.464.528	280.756.200.599	132,34
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.032.223.257	49.217.827.321	113,85
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.290.300.796	2.020.822.097	63,85
7. Chi phí tài chính	22		3.756.464.716	1.573.115.786	238,79
- Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*3.425.460.094*	*1.205.293.896*	284,20
8. Chi phí bán hàng	24		12.235.713.422	17.159.081.853	71,31
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.700.236.623	11.874.553.775	73,27
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		32.630.109.292	20.631.898.004	158,15
11. Thu nhập khác	31		-	47.765.454	0,00
12. Chi phí khác	32		2.027.032	10.420.440	19,45
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.027.032)	37.345.014	-5,43
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.628.082.260	20.669.243.018	157,86
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.772.848.376	2.467.692.908	152,89
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.855.233.884	18.201.550.110	158,53
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	

Trà Vinh, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Kinh Luân

Giám đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 2100266... CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC P. LONG ĐỨC - T. VĨNH LONG

Huỳnh Khắc Nhu

Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
***	**Thuế**	**4.228.155.245**	**7.170.863.845**	**7.769.564.399**	**3.629.454.691**
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.762.213.159	1.762.213.159	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	402.963.432	402.963.432	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.813.804.242	3.772.848.376	4.803.738.354	3.782.914.264
5	Thuế thu nhập cá nhân	(579.562.870)	952.088.000	519.898.576	(147.373.446)
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.086.127)	268.142.297	268.142.297	(6.086.127)
8	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.608.581	12.608.581	-

Phần THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	***Thuế GTGT được khấu trừ***	
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	9.118.463.532
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	24.334.654.850
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	24.338.773.916
	Trong đó:	
	a) Số thuế GTGT đã được khấu trừ	16.812.799.263
	b) Số thuế GTGT đã được hoàn lại	7.525.974.653
	c) Số thuế GTGT không được hoàn	-
	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	**9.114.344.466**
II	***Thuế GTGT được hoàn lại***	-
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	9.118.463.532
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	8.449.190.625
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ	927.335.038
	Số thuế GTGT không được hoàn lại	-
4	Số thuế GTGT đã được hoàn lại	7.525.974.653
	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	**9.114.344.466**
III	***Thuế GTGT hàng bán nội địa***	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	-
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	16.812.799.263
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	16.812.799.263
4	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	
5	**Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ**	-

Trà Vinh, ngày 25 tháng 7 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Kinh Luân

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100266310 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC ★ P.LONG ĐỨC - T.VĨNH LONG

Huỳnh Khắc Nhu

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Mẫu số B 03a- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

ĐVT: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mãsố	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
I.	**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	409.813.813.466	145.405.553.143
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(387.265.593.925)	(104.198.634.168)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.295.439.090)	(11.229.592.898)
4	4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.756.464.716)	(815.531.528)
5	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.803.738.354)	(2.385.631.906)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.252.448.537	5.320.814.269
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(62.761.148.429)	(26.542.017.920)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(38.816.122.511)***	***5.554.958.992***
II.	**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		-	-
1	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.990.090.845)	(9.060.453.611)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.286.766.707	640.833.210
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(11.703.324.138)***	***(8.419.620.401)***
III.	**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		-	-
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	33	237.089.043.302	70.826.516.265
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(196.432.650.100)	(59.000.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.385.217.250)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***40***	***36.271.175.952***	***11.826.516.265***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**	**50**	**(14.248.270.697)**	**8.961.854.856**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**38.607.749.105**	**19.553.997.041**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	**70**	**24.359.478.408**	**28.515.851.897**
			-	

Trà Vinh, ngày 25 tháng 7 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Kinh Luân	Huỳnh Khắc Nhu

M.S.D.N: 2100266310 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC ★ P. LONG ĐỨC - T. VĨNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Trà Bắc (Sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là TraBac Joint Stock Corporation, tên viết tắt là TRABACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa; sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;
Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy; kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí đóng tàu; gia công, chế tạo thiết bị cơ khí; sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan...

5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Hiệu quả than hoạt tính: trong kỳ giá nguyên liệu than gáo dừa tăng khoảng 7.050 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2025, giá bình quân trong kỳ 21.384 đồng/kg. Hiệu quả THT cao .

Về sản xuất xơ dừa: Công ty sản xuất xơ dừa từ dừa trái thu mua, chủ yếu là cung cấp chỉ xơ dừa cho XNPV sản xuất xơ dừa dệt tấm.

-Về sản xuất nước cốt dừa cấp đông: giá cơm dừa tươi bình quân trong kỳ 15.010 đồng /kg thấp so với 06 tháng đầu năm 2025 khoảng 19.080 đồng/kg, hiệu quả nước cốt dừa cấp đông thấp, nguyên nhân giá đầu ra giảm sâu và Trung Quốc giảm nhập hàng.

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- ***Trụ sở chính*** 216 Bạch Đằng, phường Long Đức, tỉnh Vĩnh Long
- ***Xí nghiệp Phú Vinh*** Ấp Thái Bình, xã Càng Long, tỉnh Vĩnh Long
- ***Xí nghiệp Long Đức*** Khóm Vĩnh Hưng, phường Long Đức, tỉnh Vĩnh long
- ***Xí nghiệp Đức Mỹ*** Ấp Mỹ Hiệp, xã Nhị Long, tỉnh Vĩnh Long
- ***Xí nghiệp Rạch Lợp*** Ấp Chợ, xã Hùng Hoà, tỉnh Vĩnh Long

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế tóan cơ bản bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc 31-12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ)

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào thông báo giá của Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh ở thời điểm báo cáo. Tỷ giá quy đổi sử dụng tại thời điểm 30.6.2026 của Ngân hàng Vietinbank: tỷ giá bình quân: 26.208 VND/USD (tỷ giá mua vào (CK) 25.950 VND/USD, tỷ giá bán ra: 26.466 VND/USD).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: .

Công ty áp dụng theo Thông tư số 99/2025/TT-TBC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung và Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối kỳ kế tóan dựa trên cơ sở giá cả thị trường thực tế lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đơn vị thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị 06 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải 03 - 07 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý 02 - 03 năm
+ Phần mềm máy tính 03 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả . Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

14. Tiền lãi: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
1- Tiền		
- Tiền mặt	233.545.814	567.903.557
- Tiền gửi ngân hàng	24.125.932.594	38.039.845.548
Cộng	**24.359.478.408**	**38.607.749.105**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chứng khoán kinh doanh	715.790.000	715.790.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.715.790.000**	**1.715.790.000**
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	-	-
- Phải thu khách hàng	82.626.824.860	53.235.522.107
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.809.180.402	3.046.957.851
- Tạm ứng	1.225.102.457	758.341.322
- Phải thu khác	345.856.840	68.587.164

- Ký quỹ ký cược	43.805.897	43.805.897
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.947.572.454)	(1.947.572.454)
Cộng	**90.103.198.002**	**55.205.641.887**

4- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	99.845.096.296	76.076.897.645
- Công cụ, dụng cụ	3.103.725.810	1.875.228.931
- Chi phí SX, KD dở dang	24.747.893.200	22.478.718.059
- Thành phẩm	57.466.821.897	61.510.572.677
- Hàng hóa	4.092.352.900	812.546.444
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**189.255.890.103**	**162.753.963.756**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.198.701.689)	(2.494.758.081)

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-
- Tiền thuê đất	6.086.127	6.086.127
- Thuế thu nhập cá nhân	147.373.446	579.562.870
Cộng	**153.459.573**	**585.648.997**

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	73.686.748.224	131.142.293.901	10.089.269.755	143.000.000	215.061.311.880
2. Tăng trong năm	3.776.353.626	6.230.900.516	545.092.593	-	10.552.346.735
- Mua trong năm	670.206.457	5.099.076.514	545.092.593	-	6.314.375.564
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.106.147.169	1.131.824.002	-	-	4.237.971.171
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	253.964.000	3.179.499.968	-	-	3.433.463.968
- Thanh lý, nhượng bán	253.964.000	3.179.499.968	-	-	3.433.463.968
- Chuyển nội bộ	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	77.209.137.850	134.193.694.449	10.634.362.348	143.000.000	222.180.194.647
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	59.648.895.169	75.756.701.589	7.840.456.773	113.000.000	143.359.053.531
2. Tăng trong năm	1.844.624.516	4.674.430.520	287.372.675	4.500.000	6.810.927.711
3. Giảm trong năm	253.964.000	3.179.499.968	-	-	3.433.463.968
4. Số dư cuối năm	61.239.555.685	77.251.632.141	8.127.829.448	117.500.000	146.736.517.274
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	14.037.853.055	55.385.592.312	2.248.812.982	30.000.000	71.702.258.349
2. Tại ngày cuối năm	15.969.582.165	56.942.062.308	2.506.532.900	25.500.000	75.443.677.373

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		4.009.058.328	59.861.900		4.068.920.228
2. Tăng trong năm					
3. Giảm trong năm					

4. Số dư cuối năm		4.009.058.328	59.861.900		4.068.920.228
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm		1.418.166.784	59.861.900		1.478.028.684
2. Tăng trong năm		41.724.306	-	-	41.724.306
3. Giảm trong năm		-	-	-	-
4. Số dư cuối năm		1.459.891.090	59.861.900	-	1.519.752.990
III. Giá trị còn lại					-
1. Tại ngày đầu năm		2.590.891.544	-		2.590.891.544
2. Tại ngày cuối năm		2.549.167.238	-	-	2.549.167.238

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

NỘI DUNG	Số dư đầu	Số phát sinh	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển khác	Số dư cuối
2411	**2.314.815**	**5.257.387.778**	**5.259.702.593**	-	-
Xe nâng điện hiệu KOMATSU	2.314.815	270.000.000	272.314.815		
Xe xúc lật bánh lốp hiệu MITS	-	272.777.778	272.777.778		
Máy ép nước cốt dừa	-	1.615.500.000	1.615.500.000		
Hệ thống máy sàng ROTEX 2		3.099.110.000	3.099.110.000		
2412	**2.381.492.321**	**5.297.139.600**	**5.039.644.142**	**1.634.711.692**	**1.004.276.087**
Công trình công ty	**997.109.119**	**2.197.936.289**	**1.666.602.548**	**819.011.887**	**709.430.973**
Bột sữa dừa	140.000.000				140.000.000
Hệ dầm đỡ băng tải	4.000.000				4.000.000
Hồ nước 400m2	34.097.232				34.097.232
San lấp mặt bằng ao cá	819.011.887		-	819.011.887	-
Dự án Bãi chứa than	-	281.879.681	-		281.879.681
Kho gia công nguyên liệu mới	-	249.454.060	-		249.454.060
Nhà Container	-	1.666.602.548	1.666.602.548		-
Công trình Xí Nghiệp Đức Mỹ	**1.062.559.099**	**3.099.203.311**	**3.141.703.530**	**725.213.766**	**294.845.114**
Băng tải nạp liệu	65.305.957		-	65.305.957	-
Cải tạo nền kho chứa tổ Nguyên Liệu+ Xưởng sấy cũ làm nền cụm lò than số 01 và 02	250.963.506		250.963.506		-
Nguyên liệu làm xưởng cắt than gáo dừa	113.936.816		113.936.816		-
San lấp mặt bằng	354.517.264		-	354.517.264	-
Cụm lò than gáo dừa 3	150.609.767	981.214.235	1.131.824.002		-
Thiết bị điện cho lắp dây chuyền SX than gáo dừa	112.202.514	19.264.000	131.466.514		-
Nâng cấp bờ kè giáp sông (lần 2)	6.500.000	298.806.135	305.306.135		-
Cải tạo sửa chữa mặt sau kho lò hầm than	8.523.275		-	8.523.275	-
Vật tư lắp đường dây hạ thế và hệ thống chiếu sáng		44.116.300	-	44.116.300	-
than số 1 và 2 tiếp giáp hàng rào gạch Block		90.897.234	-	90.897.234	-
Hệ thống hố ga, cống thoát nước dọc hàng rào gạch block		301.039.451	301.039.451		-
Nền Cụm Lò hầm than số 3,4		907.167.106	907.167.106		-
San lấp mặt bằng khu vực tiếp giáp cụm lò than 1,2 và bờ kè		72.373.460		72.373.460	-

Sân lấp mặt bằng khu vực tiếp giáp xưởng cắt TGD thô và bờ kè		23.398.360		23.398.360	-
Móng mái che hai cụm lò than (cụm 3,4)		149.289.988			149.289.988
Móng cụm lò hầm than gáo dừa số 04		129.120.302			129.120.302
Móng ống khói cụm lò hầm than gáo dừa số 04		14.934.824		-	14.934.824
Nghiệm thu HM; Móng mái che hai cụm lò than số 03,4;		1.500.000		-	1.500.000
Móng máy sàng tro lò và móng máy sàng phân loại TGD thô, tháo dỡ nhà năng lượng, chặt cây tỉa cành cây		55.762.908		55.762.908	-
Quét vôi hàng rào trước cổng XN		10.319.008		10.319.008	-
lợp	**321.824.103**	-	**231.338.064**	**90.486.039**	-
Nền bãi đậu xe và quay đầu xe tổ thu mua Tập Sơn	90.486.039			90.486.039	-
Nhà lột dừa số 02 Tập Sơn	231.338.064		231.338.064		-
2413		**296.039.987**	-	**3.522.986**	**292.517.001**
Sửa chữa lớn lò hoạt hoá số 4		292.517.001		-	292.517.001
Sửa chữa lớn lò hoạt hoá số 1		3.522.986	-	3.522.986	
2414		**765.598.187**	-	**609.717.659**	**155.880.528**
Cải tạo vách kho năng lượng XNPV		143.977.308	-	143.977.308	
Sửa chữa nhà rửa axít		388.157.460	-	388.157.460	
Cải tạo, sửa chữa nhà bảo vệ số 2		77.582.891	-	77.582.891	
Các hạn mục sửa chữa khác		155.880.528		-	155.880.528
Tổng cộng	**2.383.807.136**	**11.616.165.552**	**10.299.346.735**	**2.247.952.337**	**1.452.673.616**

9- Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
a.Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Văn phòng công ty	1.443.575.625	992.555.662
- Xí nghiệp Phú Vinh	10.179.170	16.858.335
- Xí nghiệp Đức Mỹ	713.784.710	175.690.514
Cộng	**2.167.539.505**	**1.185.104.511**
b.Chi phí trả trước dài hạn		
- Văn phòng công ty	6.083.713.301	5.455.797.361
- Chi phí trả trước tại Xí nghiệp Phú Vinh	172.159.428	120.540.678
- Xí nghiệp Đức Mỹ (tiền thuê đất dài hạn)	1.695.691.136	1.723.012.850
Cộng	**7.951.563.865**	**7.299.350.889**

10- Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Ngân hàng Công thương Trà Vinh	44.456.421.033	23.538.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Trà Vinh	36.649.676.264	18.579.551.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	29.548.003.510	24.528.199.000
Cộng	**110.654.100.807**	**66.645.750.800**

11- Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
	29.387.490.936	53.009.031.300
Beijing Pacific Activated Carbon Products	2.035.858.860	1.378.263.600
Công ty TNHH XNK Huy Trọng Bến Tre	5.194.000.000	5.926.261.320
Công ty TNHH Thanh Vĩnh Kiều	17.837.406.868	6.364.129.216
Các đối tượng khác	**54.454.756.664**	**66.677.685.436**
Cộng		

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Tổng cộng	**4.228.155.245**	**7.170.863.845**	**7.769.564.399**	**3.629.454.691**
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.762.213.159	1.762.213.159	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	402.963.432	402.963.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.813.804.242	3.772.848.376	4.803.738.354	3.782.914.264
Thuế thu nhập cá nhân	(579.562.870)	952.088.000	519.898.576	(147.373.446)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.086.127)	268.142.297	268.142.297	(6.086.127)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	-	12.608.581	12.608.581	-

14- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.592.985.365	**4.169.800.180**
Chi phí VC, HQ, VCQT của THT	1.352.387.327	1.352.387.327
Chi phí hội nghị khách hàng	-	1.012.000.000
Chi phí khác	3.500.000.000	1.000.000.000
Chi phí kiểm toán	-	64.814.815
THAN ANTHRALITC	34.241.148	34.241.148
Than hoạt tính hình trụ (TQ)	706.356.890	706.356.890

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	207.690.000	207.690.000
PT. TANSOPUTRA ASIA	1.980.834.552	1.980.834.552
Hoa hồng bán hàng	19.310.000	19.310.000
Công tác phí	-	-
Chi phí khác	92.795.502	92.795.502
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	-	175.000.000
Thuế TNCN	**2.300.630.054**	**2.475.630.054**
Cộng		

19- Phải trả dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
a - Vay dài hạn	-	3.351.956.875
- Vay Quỹ Đầu tư Phát triển	8.462.000.000	8.462.000.000
- Ngân hàng công thương Trà Vinh	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	**8.462.000.000**	**11.813.956.875**
Cộng		

16- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	631.701.335	631.701.335

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	81.957.360.000	1.368.170.000	41.893.602.894	29.259.387.422
- Tăng vốn trong năm trước	-		-	-
- Lãi trong năm trước				47.543.638.827
- Trích lập các quỹ trong năm trước			8.047.146.222	(8.047.146.222)
- Trích quỹ KT-PL 2023				(2.681.598.000)
- Tạm trích quỹ KT-PL 2024				-
- Trích quỹ Ban Điều hành				(500.000.000)
- Chia cổ tức 2024	8.195.760.000			(18.030.643.200)
- Tạm Chia cổ tức 2025				(9.015.312.000)
- Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	90.153.120.000	1.368.170.000	49.940.749.116	38.528.326.827
- Tăng vốn trong năm nay	18.030.620.000		10.735.686.827	-
- Lãi trong năm nay	-	-		28.855.233.884
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	38.528.326.827
Số dư cuối năm nay	108.183.740.000	1.368.170.000	60.676.435.943	28.855.233.884

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm	Tỷ lệ cuối kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	49.413.150.000	41.177.620.000	45,68%
- Vốn góp của CNV	23.173.760.000	19.311.470.000	21,42%
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.596.830.000	29.664.030.000	32,90%
Cộng	**108.183.740.000**	**90.153.120.000**	**100%**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.153.120.000	74.506.690.000
+ Vốn góp đầu năm	18.030.624.000	7.450.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	108.183.744.000	81.957.360.000
+ Vốn góp cuối năm		

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cổ phiếu phổ thông	10.818.374	9.015.312
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.818.374	9.015.312
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.456.385.706	1.282.055.134

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**427.593.687.785**	**329.974.027.920**
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm	427.593.687.785	329.820.578.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	153.449.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán (Nước cốt dừa)	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**427.593.687.785**	**329.974.027.920**
Trong đó:	-	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	427.593.687.785	329.820.578.920
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	153.449.000

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.796.045.264	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	365.061.475.656	280.633.274.161
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	122.926.438
- Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.703.943.608	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	**371.561.464.528**	**280.756.200.599**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.335.889	7.550.308
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.235.964.907	2.013.271.789
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		637.449.226
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		637.449.226
Cộng	**1.290.300.796**	**2.020.822.097**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	3.425.460.094	1.205.293.896
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	331.004.622	367.821.890
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**3.756.464.716**	**1.573.115.786**

6- Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản	-	4.290.909
- Các khoản khác		43.474.545
Cộng	-	**47.765.454**

7- Chi phí khác		
- Các khoản khác	2.027.032	-
- Các khoản bị phạt	-	10.420.440
Cộng	**2.027.032**	**10.420.440**

	Năm nay	**Năm trước**
8-Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
-Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.772.848.376	2.467.692.908
	-	-

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.654.982.289	242.168.783.790
- Chi phí nhân công	16.851.780.173	13.589.878.234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.030.274.332	4.413.502.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.345.717.137	4.098.983.713
- Chi phí khác bằng tiền	2.142.087.820	1.538.594.361
Cộng	**382.024.841.751**	**265.809.742.817**

11-Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.855.233.884	18.201.550.110
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.916.843	8.195.736

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VIII-Những thông tin khác

- Sản lượng sản xuất, thu mua trong 06 tháng đầu năm 2026: 3.993,61 tấn (SX) than hoạt tính; 111,66 tấn (SX) than hoạt tính từ than Anthracite; 104 tấn (SX) than TDHH; 548,27 tấn (SX) than hoạt tính hình tru (TQ); 58,34 tấn (SX) than hoạt tính trụ TB; 47 tấn (TM) than hoạt tính dạng viên trụ; 388,28 tấn (SX) cơm dừa sấy khô béo thấp; 2.448,60 tấn (SX) nước cốt dừa cấp đông; 1.421,38 tấn (SX) than viên; 1.376,19 tấn (SX) than Anthracite; 165,555 m2 thảm xơ dừa. Công ty trích 6,85 tỷ đồng khấu hao TSCĐ.

- Sáu tháng đầu năm 2026, ban điều hành cùng toàn thể nhân viên trong công ty đã có nhiều cố gắng trong sản xuất kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa, sản lượng hàng thành phẩm xuất bán, cụ thể như sau:

+ Xuất khẩu: 2.119,46 tấn than hoạt tính; 552,42 tấn than hoạt tính hình trụ (TQ); 22 tấn than hoạt tính dạng viên trụ; 202,90 tấn than Anthracite; 216 tấn than anthracite; 17,400 m2 thảm xơ dừa với doanh thu đạt gần 211,94 tỷ đồng; trong đó: kim ngạch xuất khẩu đạt 7.892.777,2 USD và 5,6 tỷ đồng xuất khẩu bằng VND .

+Tiêu thụ nội địa: 1.953,48 tấn than hoạt tính; 90,28 tấn than hoạt tính từ than Anthracite; 104 tấn than TDHH; 25 tấn than hoạt tính dạng viên trụ; 47,65 tấn than hoạt tính trụ TB; 2.126,06 tấn nước cốt dừa cấp đông; 150 tấn cơm dừa sấy béo thấp; 1.330,39 tấn than viên; 556,33 tấn than Anthracite; 138.830 m2 thảm xơ dừa và một số sản phẩm phụ khác với doanh thu 215,66 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 toàn công ty đạt 427,6 tỷ đồng, với lợi nhuận trước thuế 32,63 tỷ đồng.

Ngày 25 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ngô Kinh Luân	Huỳnh Khắc Nhu